

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	45		
2	Phường Bình Thuận	45		
3	Phường Hà Giang 1	55		
4	Phường Hà Giang 2	55		
5	Phường Minh Xuân	45		
6	Phường Mỹ Lâm	45		
7	Phường Nông Tiến	45		
8	Xã Bạch Đích	27	24	18
9	Xã Bạch Ngọc	28	26	20
10	Xã Bạch Xa	33	29	26
11	Xã Bản Máy	26	23	20
12	Xã Bắc Mê	32	26	23
13	Xã Bắc Quang	34	30	25
14	Xã Bằng Hành	30	28	25
15	Xã Bằng Lang	25	21	18
16	Xã Bình An	33	29	26
17	Xã Bình Ca	37	34	31
18	Xã Bình Xa	33	32	28
19	Xã Cán Tỷ	25	21	18
20	Xã Cao Bồ	28	26	20
21	Xã Côn Lôn	37	34	31
22	Xã Chiêm Hóa	42	37	33
23	Xã Du Già	27	24	18
24	Xã Đông Tâm	30	28	25
25	Xã Đông Thọ	35	32	28
26	Xã Đông Văn	30	24	20

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Đồng Yên	30	28	25
28	Xã Đường Hồng	28	25	23
29	Xã Đường Thượng	27	24	18
30	Xã Giáp Trung	28	25	23
31	Xã Hàm Yên	42	37	33
32	Xã Hòa An	37	34	31
33	Xã Hoàng Su Phì	28	24	20
34	Xã Hồ Thầu	25	21	18
35	Xã Hồng Sơn	37	34	31
36	Xã Hồng Thái	33	29	26
37	Xã Hùng An	31	28	25
38	Xã Hùng Đức	33	29	26
39	Xã Hùng Lợi	33	29	26
40	Xã Kiên Đài	33	29	26
41	Xã Kiến Thiết	33	29	26
42	Xã Kim Bình	33	29	26
43	Xã Khâu Vai	25	22	18
44	Xã Khuôn Lùng	25	21	18
45	Xã Lao Chải	28	26	20
46	Xã Lâm Bình	42	37	33
47	Xã Liên Hiệp	30	28	25
48	Xã Linh Hồ	28	26	20
49	Xã Lũng Cú	26	23	20
50	Xã Lũng Phìn	26	23	20
51	Xã Lũng Tám	25	21	18
52	Xã Lục Hành	37	34	31
53	Xã Mậu Duệ	27	24	18
54	Xã Mèo Vạc	30	24	18
55	Xã Minh Ngọc	28	25	23
56	Xã Minh Quang	33	29	26
57	Xã Minh Sơn	28	25	23

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
58	Xã Minh Tân	28	26	20
59	Xã Minh Thanh	35	29	28
60	Xã Nà Hang	42	37	33
61	Xã Năm Dân	25	21	18
62	Xã Nậm Dịch	25	21	18
63	Xã Niêm Sơn	27	24	18
64	Xã Nghĩa Thuận	25	21	18
65	Xã Ngọc Đường	55	25	23
66	Xã Ngọc Long	27	24	18
67	Xã Nhữ Khê	37	34	31
68	Xã Pả Vầy Sủ	26	20	18
69	Xã Pờ Ly Ngải	25	21	18
70	Xã Phố Bàng	26	23	20
71	Xã Phú Linh	28	26	20
72	Xã Phú Lương	37	34	31
73	Xã Phù Lưu	37	34	31
74	Xã Quản Bạ	28	23	18
75	Xã Quang Bình	30	25	18
76	Xã Quảng Nguyên	25	21	18
77	Xã Sà Phìn	26	23	20
78	Xã Sơn Dương	42	37	33
79	Xã Sơn Thủy	37	34	31
80	Xã Sơn Vĩ	27	24	18
81	Xã Sùng Máng	27	24	18
82	Xã Tát Ngà	27	24	18
83	Xã Tân An	35	32	28
84	Xã Tân Long	37	34	31
85	Xã Tân Mỹ	33	29	26
86	Xã Tân Quang	31	28	25
87	Xã Tân Tiến	25	21	18
88	Xã Tân Thanh	37	34	31

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
89	Xã Tân Trinh	27	23	18
90	Xã Tiên Nguyên	27	23	18
91	Xã Tiên Yên	27	23	18
92	Xã Tùng Bá	28	26	20
93	Xã Tùng Vài	25	21	18
94	Xã Thái Bình	37	34	31
95	Xã Thái Hòa	35	34	31
96	Xã Thái Sơn	37	34	31
97	Xã Thành Tín	25	21	18
98	Xã Thanh Thủy	28	26	20
99	Xã Thắng Mố	27	24	18
100	Xã Thông Nguyên	23	19	18
101	Xã Thuận Hòa	28	26	20
102	Xã Thượng Lâm	37	35	31
103	Xã Thượng Nông	33	29	26
104	Xã Thượng Sơn	28	26	20
105	Xã Tri Phú	33	29	26
106	Xã Trung Hà	33	31	29
107	Xã Trung Sơn	33	29	26
108	Xã Trung Thịnh	25	21	18
109	Xã Trường Sinh	37	34	31
110	Xã Vị Xuyên	33	31	24
111	Xã Việt Lâm	28	26	20
112	Xã Vĩnh Tuy	31	28	25
113	Xã Xã Tân Trào	37	34	31
114	Xã Xín Mần	25	21	18
115	Xã Xuân Giang	27	23	18
116	Xã Xuân Vân	37	34	31

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	28	25	23
118	Xã Yên Hoa	33	29	26
119	Xã Yên Lập	33	29	26
120	Xã Yên Minh	32	26	20
121	Xã Yên Nguyên	37	34	31
122	Xã Yên Phú	35	32	28
123	Xã Yên Sơn	42	37	33
124	Xã Yên Thành	27	23	18